

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>944 779 536 024</b>	<b>1 022 649 492 694</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>47 613 788 344</b>	<b>36 035 045 986</b>
1. Tiền	111		47 613 788 344	36 035 045 986
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>434 839 190 681</b>	<b>468 166 425 656</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		355 893 002 537	395 560 150 793
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23 499 221 626	26 537 936 211
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		64 516 496 465	46 068 338 652
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(9 069 529 947)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>461 781 663 233</b>	<b>518 307 099 234</b>
1. Hàng tồn kho	141		461 781 663 233	518 307 099 234
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>544 893 766</b>	<b>140 921 818</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		486 588 331	140 921 818
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33 836 455	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		24 468 980	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

1	2	3	4	5
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>910 830 203 616</b>	<b>947 516 231 045</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>21 623 541 126</b>	<b>61 704 571 428</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			34 910 381 559
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		21 623 541 126	29 691 968 652
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			(2 897 778 783)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>883 017 036 315</b>	<b>881 023 826 524</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		860 260 488 139	858 081 582 188
- Nguyên giá	222		1 177 663 515 251	1 143 150 536 572
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(317 403 027 112)	(285 068 954 384)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		22 756 548 176	22 942 244 336
- Nguyên giá	228		38 472 180 210	37 105 348 510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15 715 632 034)	(14 163 104 174)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3 128 101 853</b>	<b>2 230 555 045</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3 128 101 853	2 230 555 045
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3 061 524 322</b>	<b>2 557 278 048</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3 061 524 322	2 557 278 048
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>1 855 609 739 640</b>	<b>1 970 165 723 739</b>



1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1 522 242 283 231</b>	<b>1 643 034 514 482</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>899 625 249 407</b>	<b>969 938 925 386</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		113 257 387 336	55 315 270 163
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		88 676 639 814	95 308 654 947
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		28 773 297 032	56 461 783 219
4. Phải trả người lao động	314		55 333 676 239	95 613 513 820
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		181 986 000	1 475 864 880
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		47 563 327 061	47 563 327 061
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		70 954 865 295	56 121 846 803
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		486 931 026 166	553 891 280 029
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		7 953 044 464	8 187 384 464
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>622 617 033 824</b>	<b>673 095 589 096</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		34 745 557 068	78 124 032 550
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		13 627 033 000	20 727 112 790
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		574 244 443 756	574 244 443 756
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>333 367 456 409</b>	<b>327 131 209 257</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>325 862 166 409</b>	<b>327 131 209 257</b>



1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn ngân sách	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22 979 933 988	22 979 933 988
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		35 469 042 421	36 738 085 269
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35 738 754 367	36 738 085 269
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(269 711 946)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>7 505 290 000</b>	
1. Nguồn kinh phí	431		7 505 290 000	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)</b>	<b>600</b>		<b>1 855 609 739 640</b>	<b>1 970 165 723 739</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HỒNG TUẤN



PHẠM NGUYỄN HÙNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Quý 3 năm 2017*

*Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		150 127 845 324	158 276 839 376	446 438 992 768	348 062 420 087
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		150 127 845 324	158 276 839 376	446 438 992 768	348 062 420 087
4. Giá vốn hàng bán	11		95 191 933 253	96 072 641 962	312 888 300 972	215 451 060 650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		54 935 912 071	62 204 197 414	133 550 691 796	132 611 359 437
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		15 556 594	19 331 560	70 345 772	412 598 237
7. Chi phí tài chính	22		41 355 572 313	28 587 163 882	89 290 680 882	78 138 036 907
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		41 355 572 313	28 586 981 882	89 237 509 762	78 079 640 151
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25			92 545 641		92 545 641
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13 017 983 786	12 432 523 951	42 481 241 049	24 432 292 183
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (	30		577 912 566	21 111 295 500	1 849 115 637	30 361 082 943
12. Thu nhập khác	31		213 028 027	90 080	480 522 843	1 517 819 486
13. Chi phí khác	32		846 776 368	92 494 991	2 823 424 618	1 493 855 095
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(633 748 341)	(92 404 911)	(2 342 901 775)	23 964 391
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(55 835 775)	21 018 890 589	(493 786 138)	30 385 047 334

\* B02\_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		213 876 171	4 210 129 151	775 256 710	6 082 364 562
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(269 711 946)	16 808 761 438	(1 269 042 848)	24 302 682 772
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



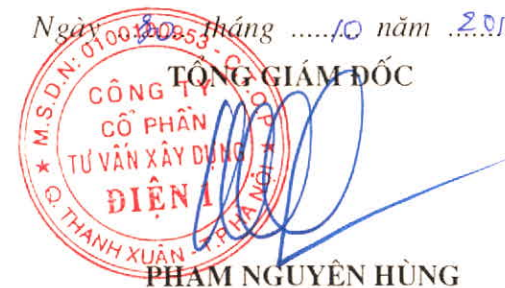
Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HỒNG TUẤN

Ngày 20 tháng 10 năm 2017



PHẠM NGUYỄN HÙNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
**Quý 3 năm 2017**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(493 786 138)	30 385 047 334
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ v <sub>l</sub> BĐSĐT	02		39 004 524 743	40 401 650 791
- Các khoản dự phòng	03		6 171 751 164	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(17 767 059)	(322 230 121)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		794 268 397	2 105 901 463
- Chi phí lãi vay	06		89 237 509 762	78 079 822 151
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		134 696 500 869	150 650 191 618
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		30 469 113 363	21 183 596 600
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		55 163 397 797	(49 528 661 251)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		936 838 739	31 304 937 001
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		378 871 845	(3 098 479 076)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(59 527 146 598)	(74 859 619 165)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8 822 085 801)	(7 235 229 773)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7 575 290 000	265 238 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(132 700 000)	(123 588 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		160 738 080 214	68 558 385 954



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7 269 780 037)	(10 576 119 863)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52 578 713	86 370 730
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7 217 201 324)	(10 489 749 133)
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		111 454 215 778	299 910 678 174
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(254 844 505 301)	(376 618 667 707)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		1 487 814 129	(10 265 130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(141 902 475 394)	(76 718 254 663)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		11 618 403 496	(18 649 617 842)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>36 035 045 986</b>	<b>29 503 227 538</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(39 661 138)	(10 943 851)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>47 613 788 344</b>	<b>10 842 665 845</b>

Lập ngày 30... tháng ...10... năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HỒNG TUẤN



TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHẠM NGUYỄN HÙNG

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/1/2008, và được cấp lại lần 10 số 0100100953 ngày 17/8/2017. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó : Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Km9+200, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà Nước cấm)

3. Ngành nghề kinh doanh: Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết : Tư vấn chuyển giao công nghệ, dịch vụ chuyển giao công nghệ ( không bao gồm định giá), phát triển chuyển giao công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, công nghệ với môi trường. Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Kiểm định an toàn đập (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật). Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn. Kiểm tra phân tích kỹ thuật - Chi tiết : Kiểm tra, chứng nhận đảm bảo về chất lượng xây dựng đập ( chỉ hoạt động khi cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền cho phép). Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được đưa vào đầu - Chi tiết : Lập thẩm tra báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra đánh giá tư vấn lập quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên ( chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật), Tư vấn đào tạo cung cấp thông tin về môi trường. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Khai thác xử lý và cung cấp nước. Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu. Sản xuất truyền tải và phân phối điện. Hoạt động tư vấn quản lý. Sản xuất thiết bị điện khác. Sản xuất linh kiện điện tử cho dự án viễn thông. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. lắp trình máy vi tính. Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ đào tạo nghề. Khai thác đá cát sỏi đất sét. Sản xuất xi măng vôi và thạch cao. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ vôi và thạch cao. Gia công cơ khí, chế tạo cơ khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản, công trình nguồn điện, đường dây và trạm biến áp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện 1. Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2. Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng, Công ty TNHH MTV Khảo

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../.... kết thúc vào ngày .../.../...): Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: VND

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt nam.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.



2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm : Tiền mặt tại quỹ các khoản ký cược ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia

.....  
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho . Đối với các hợp đồng tư vấn và các công trình khảo sát thiết kế dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang đã được kiểm kê chưa xác định doanh thu trong năm.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và lợi thế thương mại vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định trong thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20/10/2009.

- Khấu hao tài sản cố định hữu hình : Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được qui định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành thông tư 45/2013/TT-BTC

- Khấu hao tài sản cố định vô hình :

+ Khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 3 - 10 năm.

+ Phần mềm máy tính : Khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.

+ Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế thương mại khi xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hoá Công ty, được Công ty khấu hao trong 10 năm theo qui định. Công ty đã thực hiện trích khấu hao được 5 năm, năm 2013 chuyển giá trị còn lại sang chi phí trả trước dài hạn và thực hiện phân bổ theo qui định mới.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.: áp dụng theo chuẩn mực số 16 và Thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Tỷ lệ phần trăm bộ phận hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
  - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền				Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt				2 426 609 098	1 810 034 771
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				45 187 179 246	34 225 011 215
- Tiền đang chuyển					
<b>Cộng</b>				<b>47 613 788 344</b>	<b>36 035 045 986</b>
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu					
- Tổng giá trị trái phiếu;					
- Các khoản đầu tư khác;					
			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>	

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu:



\* Lý do hủy sổ với từng khoản đầu tư/đối có, phải có, trái phải có.

				Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	
				Cuối kỳ		Đầu năm		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
b1) Ngắn hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chỉ tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Cuối kỳ			Đầu năm	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con				34 549 000 000			34 549 000 000	
Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 1				17 102 000 000			17 102 000 000	
Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 4				6 060 000 000			6 060 000 000	
Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 2				4 870 000 000			4 870 000 000	
Công ty TNHH MTV Tư vấn XD điện 3				6 517 000 000			6 517 000 000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;								
- Đầu tư vào đơn vị khác;								

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	355 893 002 537	395 560 150 793
Điện lực Bắc Giang		
Điện lực Quảng Ninh	65 274 886	65 274 886
Ban ĐH dự án TĐ Sơn la-TCT Sông Đà	1 818 691 842	1 928 026 000
Ban điều hành DA TĐ Lai Châu	4 464 038 348	4 605 383 922
Ban điều hành DA TĐ Sơn La-TCT Sông Đà	1 818 691 842	1 818 691 842
Ban điều hành dự án TĐ Lai Châu	2 336 224 182	2 336 224 182
Ban quản lý DA CT TĐ Sơn la	2 582 784 000	2 582 784 000

BQL công trình thủy điện Sơn La	2 582 784 000	1 349 232 000
BQL dự án lưới điện TP Hà Nội		234 070 963
BQL dự án thủy điện Sông Bung	34 810 000	34 810 000
Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà	6 415 791 971	
Công ty cổ phần thủy điện Sông Đà 3 Đaklô	433 414 528	833 414 528
Công ty cổ phần xây dựng 47	1 046 471 360	
Công ty CP NEW TECH xây lắp Vĩnh Hà	2 000 000 000	3 308 703 485
Công ty CP QT EVN	30 049 970 972	27 148 446 972
Công ty CP Sông Đà 3	4 885 104 239	4 885 104 239
Công ty CP Sông Miện 5		50 000 000
Công ty CP SD Tây Nguyên	12 507 000	47 507 000
Công ty CP xây lắp NEW TECH Vĩnh hà	3 308 703 485	3 308 703 485
Công ty CP XD 47	1 524 032 360	986 860 360
Công ty CP XDCT&SXVL 117	10 000 000	10 000 000
Công ty phát triển thủy điện Sê San		275 970 558
Công ty thủy điện Hòa Bình		442 331 521
Công ty thủy điện Tuyên Quang		345 694 517
Công ty TNHH MTV KSXD Điện 1	2 857 641 865	2 857 641 865
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	177 281 534	1 155 846 099
Công ty TNHH nhựa điện Đức Thọ	57 114 000	45 000 000
Công ty TNHH Xuân Thiện Yên Bái	1 832 776 062	1 832 776 062
Công ty XD thủy lợi 24	349 701 000	349 701 000
Cty CP ĐT&XD Sông Đà Hòa Bình	1 988 790 690	748 229 690
Cty CP Quốc Cường Gia Lai	153 926 699	153 926 699
Cty CP TĐ Sông Đà 3 Đaklô	433 414 528	433 414 528
Cty CP TĐ Văn Chấn	410 464 275	410 464 275
Cty TNHH MTV Trang Đức	380 563 380	380 563 380
Tổng công ty XD và phát triển hạ tầng (LICOGI)	2 910 106 672	3 210 106 672
Tổng công ty XD và PT hạ tầng (LICOGI)	3 210 106 672	2 174 210 609
Tổng Cty XD&PT hạ tầng - Cty TNHH MTV	884 815 083	884 815 083
Tety công trình XD giao thông	53 256 000	53 256 000
Viện Công nghệ khoan	241 430 060	241 430 060
Viện Năng Lượng		1 253 177 595



VPĐ D Tety SD-Ban Điều hành DATĐ Lai Châu	480 989 739	480 989 739
XN Sông Đà 10.2		2 378 123 540
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		34 910 381 559
Điện lực Bắc Giang		363 636
Điện lực Hà Nam		13 942 061
Điện lực Hà Tây		8 031 411
Điện lực Lạng Sơn		13 337 213
Điện lực Lai Châu		911 422
Điện lực Nghệ An		852 676 878
Điện lực Phú Thọ		141 917 961
Điện lực Thanh Hóa		27 091 381
Bản quản lý DA sở công nghiệp tỉnh Lào Cai		68 522 400
Ban quản lý DA lưới điện TP Hà Nội		234 070 963
Ban quản lý dự án Thủy điện 1		77 578 425
Ban quản lý phát triển điện lực		390 013 028
BQL công trình thủy điện Sơn La		597 920 468
BQL dự án lưới điện Miền Bắc		1 250 558 437
BQL dự án Sở công nghiệp tỉnh Lào Cai		68 522 400
BQL dự án Thủy điện 1		77 578 425
BQL LD quốc gia phía đông tỉnh Bắc Kạn		153 750 379
BQL lưới điện Quốc gia phía đông tỉnh Bắc Kạn		153 750 379
BQL phát triển điện lực		455 751 008
Công ty cổ phần TĐ Sông Đà-Hoàng Liên		236 332 814
Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà		7 156 769 306
Công ty CP đầu tư và XD MCK		172 217 498
Công ty CP đầu tư XD MCK		172 217 498
Công ty CP thủy điện Hương Sơn		103 995 164
Công ty CP thủy điện Minh Lương		255 663 791
Công ty CP thủy điện Sông Đà-Hoàng Liên		236 332 814
Tổng công ty XD và phát triển hạ tầng (LICOGI)		5 788 000
Tổng công ty XD và PT hạ tầng (LICOGI)		5 788 000
Trung tâm tư vấn XD điện lực 1		148 853 568

Ban quản lý DA thủy điện 1	77 578 425	77 578 425
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	7 880 026 115	12 285 663 232
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	4 179 533 462	3 027 577 938
Ban quản lý dự án lưới điện Điện lực Hà Nội	1 055 880 255	1 086 503 521
Ban quản lý dự án lưới điện Công ty điện lực 1	552 328 694	583 563 852
Ban quản lý dự án lưới điện miền Trung	62 283 900	
Ban quản lý dự án nhiệt điện 1	2 944 419 750	1 760 591 544
Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình		291 314 789
Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực Hà nội	41 733 236	293 603 024
Ban quản lý dự án thủy điện 7	76 140 774	245 088 570
Ban quản lý dự án thủy điện 1	2 838 412 759	3 996 237 616
Ban quản lý dự án thủy điện 2	356 495 356	356 495 356
Ban quản lý dự án thủy điện 3	468 657 161	1 826 489 749
Ban quản lý dự án thủy điện 6	187 759 205	955 184 103
Ban quản lý dự án thủy điện Sơn La	33 061 135 907	22 110 129 499
Ban quản lý phát triển điện lực	390 013 028	390 013 028
Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381 686 048	381 686 048
Ban quản lý dự án thủy điện 7	76 103 597	76 103 597
BQL công trình thủy điện Sơn La	3 180 704 468	1 947 152 468
BQL dự án lưới điện TP Hà Nội	234 070 963	234 070 963
BQL dự án lưới điện Miền Bắc	1 250 558 437	1 250 558 437
BQL dự án Thủy điện 1	77 578 425	77 578 425
BQL phát triển điện lực	455 751 008	455 751 008
Công ty Điện lực Thạch Thất	4 238 182	93 240 000
Công ty cổ phần điện nhiệt điện Quảng Ninh	584 240 608	2 805 276 243
Công ty cổ phần EVN Quốc tế	27 148 446 972	30 049 970 972
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	2 282 862 789	2 282 862 789
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2	4 439 766 968	4 441 151 721
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4	983 545 000	983 545 000
Công ty CP tư vấn XD điện 1	11 501 794 511	



Công ty CP thủy điện Miền Trung	93 519 971	2 019 775 205		
Công ty CP thủy điện sông ba hạ		241 175 000		
Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh		1 480 738 000		
Công ty CP thủy điện miền Nam		1 112 653 803		
Công ty CP thủy điện Thác Bà	112 906 092	112 906 092		
Công ty CP xây lắp điện 1	174 070 190	174 070 190		
Công ty mua bán điện	18 937 607 798	31 907 357 272		
Công ty Tư vấn xây dựng điện 4	204 385 148	314 373 048		
Công ty thủy điện Bản Vẽ		1 088 050 000		
Công ty thủy điện Hòa Bình	166 800 000	610 971 521		
Công ty thủy điện Ialy	207 862 215	207 862 215		
Công ty thủy điện Sông Tranh		794 511 762		
Công ty thủy điện Tuyên Quang	12 007 069	1 214 288 207		
Công ty thủy điện Tuyên Quang		345 694 517		
Công ty TNHH ITV thủy điện Trung Sơn	201 780 761			
Công ty TNHH một thành viên Điện lực Hải Dương	106 672 285	70 607 623		
Công ty truyền tải điện 1	1 577 674 303	3 417 811 845		
Công ty truyền tải điện 2	30 352 300			
Công ty TVXD điện 4	204 385 148	204 385 148		
KHC056-BQLDA Lưới Điện - Cty ĐL 1	3 096 011 753	8 909 304 719		
Nhà máy thủy điện Ialy	77 971 675	491 758 310		
Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia	180 780 441	180 780 441		
Trung tâm tư vấn XD điện lực 1	148 853 568	148 853 568		
Trung tâm TVXD điện lực 1	148 853 568	148 853 568		
<b>4. Phải thu khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
a) Ngắn hạn	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	6 592 675 545		3 325 101 436	
- Ký cược, ký quỹ;	71 745 404			
- Cho mượn;	3 501 135 699		3 299 054 693	

Số dư cuối kỳ	109 543 639 879	150 452 253 862	49 099 501 171	8 118 930 611	188 701 589	317 403 027 112
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	371 033 794 192	447 817 946 661	37 545 307 329	1 636 396 313	48 137 693	858 081 582 188
- Tại ngày cuối kỳ	405 811 437 757	416 964 012 007	32 305 634 241	1 771 395 674	3 408 008 460	860 260 488 139
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	732 894 697	8 679 845 905	2 160 120 760	68 916 500		11 641 777 862
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu năm	24 148 002 815				12 957 345 695			37 105 348 510
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác					1 366 831 700			1 366 831 700
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	24 148 002 815				14 324 177 395			38 472 180 210
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm	4 102 656 964				10 060 447 210			14 163 104 174
- Khấu hao từ đầu năm	304 750 143				1 247 777 717			1 552 527 860
- Tăng khác	304 750 143				1 247 777 717			1 552 527 860
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ	4 407 407 107				11 308 224 927			15 715 632 034
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Tại ngày đầu năm	20 045 345 851				2 896 898 485			22 942 244 336
- Tại ngày cuối kỳ	19 740 595 708				3 015 952 468			22 756 548 176



- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;							
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;	97053000						97053000

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**11. Tang, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;: 0

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

**12. Tang, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tổn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				



- Giá trị còn lại cuối kỳ của BDSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BDSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

<b>13. Chi phí trả trước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn	486 588 331	140 921 818
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	486 588 331	66 463 760
b) Dài hạn	3 061 524 322	2 557 278 048
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;	23 734 843	90 792 376
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	3 037 789 479	2 466 485 672
<b>Cộng(a+b)</b>	<b>3 548 112 653</b>	<b>2 698 199 866</b>

#### 14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
<b>Cộng</b>		

<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Lũy kế từ đầu năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số khả năng trả nợ</b>
Khoản vay						
a) Vay ngắn hạn	486 931 026 166		192 979 660 533	260 388 923 138	553 891 280 029	
b) Vay dài hạn	574 244 443 756				574 244 443 756	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>1 061 175 469 922</b>		<b>192 979 660 533</b>	<b>260 388 923 138</b>	<b>1 128 135 723 785</b>	
c) Các khoản nợ thuê tài chính	<b>Năm nay</b>			<b>Năm trước</b>		
Thời hạn	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		<b>Lý do chưa thanh</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	

Khoản mục	toan	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;					
- Nợ thuê tài chính;					

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	148 002 944 404	133 439 302 713
Công ty cổ phần xây dựng CT	180 180 000	
Công ty cổ phần XD CT	180 180 000	180 180 000
Công ty CP đầu tư PTNT và môi trường	1 551 603 189	1 551 603 189
Công ty CP đầu tư TM Hà li	4 730 000	4 730 000
Công ty CP 27/7 Đống Đa	21 964 800	21 964 800
Công ty CP bưu chính Viettel	6 304 282	6 304 282
Công ty CP Công Nghệ & TM Hồng Đô	333 405 000	282 660 500
Công ty CP công nghệ đầu tư BLUECOM	55 000 000	55 000 000
Công ty CP tư vấn Sông Đà	598 024 263	598 024 263
Công ty CP TĐ Bản vẽ-TCT PT điện 1	54 940 600	54 940 600
Công ty CP thương mại Gia Đức	187 847 572	267 847 572
Công ty CP TVTK,TN&XD Hồng Minh	93 170 000	93 170 000
Công ty CP TVXD Điện Hà Nội	439 000 000	
Công ty Cp TVXD Thông Việt	167 644 711	621 772 000
Công ty CP XD 47	90 117 301 947	
Công ty CP XD Hưng Thịnh (PUSCO)	424 788 210	424 788 210
Công ty CP XD TM TNG	24 045 000	24 045 000
Công ty CPTV XD Thoongg Việt	67 644 711	117 644 711
Công ty TNHH DV TM và DL Đức thịnh		7 425 000
Công ty TNHH TM và DV vận tải Gia Minh	16 060 000	16 060 000
Công ty TV địa chất XD 206	270 587 600	270 587 600
Cửa hàng Vũ Đình Phương	17 975 000	17 975 000
Cửa hàng VPP Huyền Oanh	14 965 000	14 865 000
Cửa hàngVT khoan Ng Thị My	270 937 000	270 927 000
Cộng ty cổ phần 27/7 Đống Đa	21 964 800	21 964 800
Cộng ty cổ phần bưu chính Viettel	6 304 282	6 304 282



Cộng ty cổ phần dụng cụ sắt số 1		32 590 800
Cộng ty cổ phần TM Gia Đức	230 877 822	230 877 822
Cộng ty cổ phần TM HALI	4 730 000	4 730 000
Cộng ty cổ phần XD thương mại TNG	24 045 000	24 045 000
Cộng ty CP đầu tư v.v.XD Hưng Thịnh (PUSCO)	424 788 210	424 788 210
Cộng ty CP đầu tư v.v.XD số 18 (BDH tổng nhân)	4 247 043	4 247 043
Cộng ty CPĐT PT Ng nh nước v.v.MT	1 551 603 189	823 578 482
Cộng ty CP tập phẩm bảo hộ lao động	18 719 250	
Cộng ty CP TM gia đức	36 969 750	36 969 750
Cộng ty CP tư vấn địa chất v.v.XD 206	270 587 600	270 587 600
Cộng ty CP tư vấn Sùng Đức	598 024 263	598 024 263
Cộng ty CP TVTK, TN v.v.XD Hồng Minh-1 AS386	93 170 000	93 170 000
Cộng ty TNHH dịch vụ KT&TM ATD	6 360 000	6 360 000
Cộng ty TNHH Hoàng Yến	11 910 016	17 774 000
Cộng ty TNHH tư vấn XD điện lực 1	574 677 567	574 677 567
Cty CP xây dựng Mt Bình Dương	405 500 000	405 500 000
Cty CP XD v.v.ĐT CN mục trường Bõnh Dương	405 500 000	405 500 000
Cty TNHH dịch vụ KT và TM ATD	6 360 000	6 360 000
Cty TNHH TV XD điện lực 1	574 677 567	574 677 567
Cửa h6 ng Nguyễn Quang Tác	46 539 000	46 539 000
Cửa hu ng Nguyễn Thị H□	13 000 000	13 000 000
Cửa h□ng vật tư khoan Nguyễn Thị My	208 745 000	
Cửa h2 ng VPP Huyền Oanh	14 865 000	14 865 000
Cửa h□ng Vũ Đĩnh Phương	17 975 000	17 975 000
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Ngũ	9 960	
KHCB382: Công ty CP tư vấn đầu tư xd Thái Hà	1 667 106 780	
Máy tính Chiến Thắng		6 200 000
Nguyễn Quang Tác	56 539 000	46 539 000
Nguyễn Thị Hà	13 000 000	13 000 000
Trung tâm sài đóng Gia Lâm	31 357 000	31 357 000
Trung tâm tư vấn khai thác Mỏ địa chất	97 241 447	97 241 447
Trung tâm S4 i dụng Gia Lâm	31 357 000	31 357 000
Trung tâm tư vấn TKCN&XD Mỏ địa chất	97 241 447	97 241 447

Viện công nghệ Khoan		1 416 024 500	1 222 925 000	
Xí nghiệp Sừng Đả 11.1		141 345 594	44 087 542	
Xí nghiệp Sông Đà 11			141 345 594	
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan		24 220 632 053	31 809 997 573	
Ban điều hành DA Thủy điện Pleikrong		133 664 300	133 664 300	
Công ty CP XD và ĐT MT Bình Dương		405 500 000	405 500 000	
Công ty thủy điện Bản vẽ-TCTPT điện 1		54 940 600	54 940 600	
Cty CP XD và ĐT CN mục trường Bõnh DƯƠNG		405 500 000	405 500 000	
Cty TVXD Điện 4		141 066 154	141 066 154	
Trung tâm điều độ hệ thống điện miền trung		205 920 784	205 920 784	
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp từ đầu năm</b>	<b>Số đã thực nộp từ đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
a) Phải nộp	56 461 783 219	60 038 897 562	87 751 852 729	28 773 297 032
- Thuế GTGT	33 112 492 593	35 011 443 405	54 292 665 222	13 831 270 776
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9 260 966 473	775 256 710	8 822 085 801	1 238 606 362
- Thuế thu nhập cá nhân	4 626 829 492	2 037 836 209	1 373 774 212	5 290 891 489
- Thuế tài nguyên	6 483 894 891	14 359 079 688	15 385 896 007	5 457 078 572
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1 764 763 529	622 704 380	1 142 059 149
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	1 019 397 603	158 557 895	450 701 386	727 254 112
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	1 958 202 167	5 931 960 126	6 804 025 721	1 086 136 572
b) Phải thu		6 578 323		24 468 980
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN		6 578 323		24 468 980
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				



- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp			
<b>18. Chi phí phải trả</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn		181 986 000	1 475 864 880
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;			
- Các khoản trích trước khác;			
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
<b>19. Phải trả khác</b>			
a) Ngắn hạn		70 954 865 295	56 121 846 803
- Tài sản thừa chờ giải quyết;			15 948 523
- Kinh phí công đoàn;		1 874 892 633	2 478 937 100
- Bảo hiểm xã hội;		941 429 046	984 387 922
- Bảo hiểm y tế;		38 294 729	72 613 125
- Bảo hiểm thất nghiệp;		422 037 284	311 238 141
- Phải trả về cổ phần hoá;			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		32 500 000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		2 727 590 401	4 215 404 530
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		64 800 519 812	48 043 317 462
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.			
b) Dài hạn			
- Doanh thu nhận trước;			

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
<b>Cộng</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:



- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua lại trong kỳ

- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000					
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000					
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	266 913 190 000					
	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Nguồn vốn ĐTXD</b>	<b>Tổng cộng</b>
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	22 855 230 563		500 000 000	30 484 233 417		314 970 904 847
- Tăng vốn trong năm trước						1 007 993 018
- Lãi trong năm trước				6 253 851 852		22 023 960 137
- Tăng khác						30 658 637 000



- Giảm vốn trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	22 979 933 988		500 000 000	36 738 085 269	327 131 209 257
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay				- 1 269 042 848	- 1 269 042 848
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	22 979 933 988		500 000 000	35 469 042 421	325 862 166 409
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Vốn góp ngân sách					
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi					
<b>Cộng</b>				<b>266 913 190 000</b>	<b>266 913 190 000</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
+ Vốn góp đầu năm				266 913 190 000	266 691 319 000
+ Vốn góp Tăng trong năm					
+ Vốn góp Giảm trong năm					
+ Vốn góp Cuối kỳ				266 913 190 000	266 691 319 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia					
d) Cổ phiếu				<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành				26 691 319	26 691 319
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng					
+ Cổ phiếu phổ thông				26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)					
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)					
+ Cổ phiếu phổ thông					
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)					
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành					
+ Cổ phiếu phổ thông				26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)					
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành					

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	22 979 933 988	22 979 933 988
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	7 505 290 000	
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ	7 505 290 000	

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>
<b>I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>150 127 845 324</b>	<b>158 276 839 376</b>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	146 071 583 967	156 491 135 167
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	4 056 261 357	1 785 704 209
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>150 127 845 324</b>	<b>158 276 839 376</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	127 702 368 053	
ĐZ220kV Bắc Kạn-Cao bằng	122 505 654	122 505 654
Ban QLDA lưới điện TP. Hồ Chí Minh	198 378 552	850 181 556
Ban QLDA thủy điện 5	285 537 000	2 338 899 091
Ban QLDA thủy điện sông Bung 2	2 510 587 273	13 662 927 745
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	11 968 809 205	175 737 814
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	7 833 231 702	3 090 417 894
Ban quản lý dự án lưới điện - Điện lực Hà Nội	29 769 052	1 761 371 237
Ban quản lý dự án lưới điện miền Trung	85 599 000	2 896 331 127
Ban quản lý dự án nhiệt điện 1	83 621 885	32 786 056
Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	3 090 417 894	289 000 000
Ban quản lý dự án thủy điện 1	1 761 371 237	27 593 000
Ban quản lý dự án thủy điện 2	2 896 331 127	122 505 654
Ban quản lý dự án thủy điện Sơn La	11 527 602 521	198 378 552
BQLDA xây dựng giao thông Bắc Ninh	136 509 091	285 537 000
Công ty CP thủy điện Miền Trung	850 181 556	3 679 588 000



Công ty CP thủy điện sông ba hạ	2 338 899 091	816 167 555
Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	13 662 927 745	489 716 840
Công ty CP thủy điện miền Nam	175 737 814	83 621 885
Công ty mua bán điện	56 755 740 703	3 090 417 894
Công ty thủy điện an Khê-kanak	8 170 000	122 505 654
Công ty thủy điện Sơn La	7 750 508 265	29 769 052
Công ty TNHH ITV thủy điện Trung Sơn	3 668 741 111	85 599 000
Công ty TNHH một thành viên Điện lực Hải Dương	32 786 056	83 621 885
Công ty truyền tải điện 1	289 000 000	3 090 417 894
Công ty truyền tải điện 2	27 593 000	175 737 814
KP chống thấm đê quây GĐ1-TĐ Lai Châu	1 121 410 910	1 121 410 910
Nhà máy ND Mông dương 1	47 424 760	47 424 760
Thủy điện Bản Chát	1 028 227 498	1 028 227 498
Thủy điện Bản Vẽ	3 679 588 000	3 679 588 000
Thủy điện Nậm Ban 3	816 167 555	816 167 555
Thủy điện Sông Lô 6	489 716 840	489 716 840
Thủy điện Sơn la	6 669 282 473	6 669 282 473
XD mốc hành lang BV hồ chứa TĐ Tuyên Quang		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
<b>Cộng</b>		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	91 330 631 718	94 483 293 028
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	3 861 301 535	1 589 348 934

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>95 191 933 253</b>	<b>96 072 641 962</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	15 556 594	19 331 560
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>15 556 594</b>	<b>19 331 560</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay;	41 355 572 313	28 587 163 882
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>41 355 572 313</b>	<b>28 587 163 882</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	213 028 027	90 080
<b>Cộng</b>	<b>213 028 027</b>	<b>90 080</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	73 563 459	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		518 353
- Các khoản khác.	773 212 909	91 976 638
<b>Cộng</b>	<b>846 776 368</b>	<b>92 494 991</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13 017 983 786	12 432 523 951
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	9 216 907 922	13 938 376 807
- Chi phí nhân công;	39 598 706 594	44 222 664 426
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	12 088 782 515	13 492 122 414
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	7 783 649 575	11 214 707 062
- Chi phí khác bằng tiền.	38 277 756 438	46 566 583 124
<b>Cộng</b>	<b>104 759 480 074</b>	<b>129 434 453 833</b>

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 — Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 — Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 — Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 — Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 — Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 — Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 — Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 — Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp.



- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yêu tố.

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	213 876 171	4 210 129 151
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
<b>VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.**

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 11597149172
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 38085770472

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN I****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( TIẾP)****BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Chỉ tiêu	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện I (công ty mẹ)	Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế xây dựng điện I	Công ty TNHH MTV khảo sát xây dựng điện 2	Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng	Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế xây dựng điện 4	Loại trừ	Tổng cộng
<b>1. Doanh thu thuần từ hàng bán ra bên ngoài</b>	<b>413,551,756,463</b>	<b>14,974,962,928</b>	<b>20,888,488,841</b>	<b>2,486,066,521</b>	<b>10,126,668,048</b>	-15,588,950,033	<b>446,438,992,768</b>
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác							
3. Khấu hao và chi phí phân bổ							
- Chi phí khấu hao	38,698,227,930	428,390,018	814,278,261	179,881,104	268,930,431		40,389,707,744
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ	1,328,365,980	53,934,779	14,442,727	105,843,941	308,013,462		1,810,600,889
<b>4. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1,601,938,125</b>	<b>1,246,749,668</b>	<b>824,885,792</b>	<b>-1,597,747,225</b>	<b>-226,710,723</b>	<b>0</b>	<b>1,849,115,637</b>
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua sắm tài sản cố định	61,322,357,356		30,000,000				61,352,357,356
6. Tài sản bộ phận	1,748,236,570,979	61,752,535,348	38,100,978,788	33,203,551,961	55,238,621,038	-80,922,518,474	1,855,609,739,640
7. Tài sản không phân bổ							
<b>Tổng tài sản</b>							<b>1,855,609,739,640</b>
8. Nợ phải trả bộ phận	1,420,000,717,018	42,406,968,755	31,836,330,789	26,521,593,892	47,850,191,251	-46,373,518,474	1,522,242,283,231
9. Nợ phải trả không phân bổ							
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>1,522,242,283,231</b>

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

**5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.**

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1);
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

**Người lập biểu**



*Doãn Thị Thu Dung*

**Q. Kế toán trưởng**



**Nguyễn Hồng Tuấn**



Lập ngày... 30... tháng... 10... năm 2017

**Tổng giám đốc**



**Phạm Nguyễn Hùng**